

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 22/07/2015 đến ngày 30/09/2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ (30.9.2015)	SỐ CUỐI QUÝ (21.7.2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23,758,007,896	27,111,531,860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	429,725,792	53,530,518
1. Tiền	111	429,725,792	53,530,518
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu	130	15,445,037,663	15,788,187,806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	15,104,218,563	14,902,688,706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	272,888,282	799,568,282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	67,930,818	85,930,818
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7,883,244,441	10,950,866,263
1. Hàng tồn kho	141	7,883,244,441	12,065,733,580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	(1,114,867,317)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	318,947,273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	67,236,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	251,710,469
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	42,827,175,248	44,521,381,532
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	43,336,976,986	43,778,602,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	31,699,932,714	32,076,435,798
- Nguyên giá	222	36,660,280,937	36,660,280,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4,960,348,223)	(4,583,845,139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ (30.9.2015)	SỐ CUỐI QUÝ (21.7.2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23,758,007,896	27,111,531,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	11,702,166,465
- Nguyên giá	228	12,854,545,455	12,854,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,217,501,183)	(1,152,378,990)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	358,556,816	564,095,567
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	358,556,816	564,095,567
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(1,016,905,085)	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,016,905,085)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	148,546,531	178,683,702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	148,546,531	178,683,702
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	66,585,183,144	71,632,913,392
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	29,734,121,804	34,754,877,411
I. Nợ ngắn hạn	310	29,734,121,804	34,754,877,411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,523,658,755	10,005,686,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	65,000	65,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	128,958,303	-
4. Phải trả người lao động	314	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	906,991,922	1,318,919,484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	15,601,886,294	15,497,968,313
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	152,561,530	214,631,518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7,420,000,000	7,717,606,666
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI QUÝ (30.9.2015)	SỐ CUỐI QUÝ (21.7.2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23,758,007,896	27,111,531,860
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	36,851,061,340	36,878,035,981
I. Vốn chủ sở hữu	410	36,851,061,340	36,878,035,981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	38,542,081,602	38,542,081,602
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	38,542,081,602	38,542,081,602
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,691,020,262)	(1,664,045,621)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,691,020,262)	(1,664,045,621)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	66,585,183,144	71,632,913,392

Người lập biểu

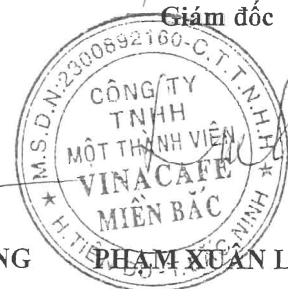
ĐỖ GIA HIỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ DUNG

Bắc Ninh, ngày 1... tháng 10 năm 2015

Giám đốc

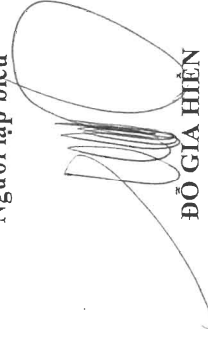


PHẠM XUÂN LINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 22/07/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III	Quý II (21/7/2015)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14,531,410,852	31,284,274,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,531,410,852	31,284,274,066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14,128,023,945	31,779,142,165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		403,386,907	(494,868,099)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	857,485	1,454,854
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	116,825,000	379,710,893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116,825,000	379,710,893
8. Chi phí bán hàng	25		163,442,960	293,087,083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		297,632,890	1,260,956,726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(173,656,458)	(2,427,167,947)
11. Thu nhập khác	31		146,726,117	1,216,127,270
12. Chi phí khác	32		44,300	453,004,944
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		146,681,817	763,122,326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		(26,974,641)	(1,664,045,621)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51 - 52)	60		(26,974,641)	(1,664,045,621)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



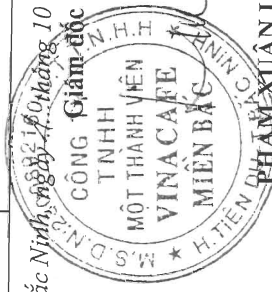
ĐỖ GIA HIÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DUNG

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2015



PHẠM XUÂN LINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 22/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước (21.7.2015)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,944,373,300	24,753,747,799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,542,896,493)	(20,860,487,074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(228,058,963)	(999,448,988)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(411,927,562)	(394,278,448)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,332,975	10,645,133,898
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(113,878,802)	(2,283,872,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		672,944,455	10,860,795,136
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,076,542,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		857,485	1,454,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		857,485	(1,075,087,170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,000,000,000	10,218,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,297,606,666)	(20,077,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(297,606,666)	(9,859,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		376,195,274	(73,292,034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,530,518	126,822,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	429,725,792	53,530,818

Người lập biểu

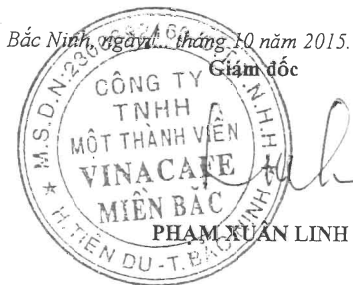
ĐỖ GIA HIỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ DUNG

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2015.

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là chế biến, kinh doanh cà phê, sản xuất bột ngũ cốc dinh dưỡng, kinh doanh dầu thực vật, dầu nành...

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- ✓ Buôn bán thực phẩm như: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu cà phê, hồ tiêu, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác;
- ✓ Công nghiệp chế biến: Cà phê, chè, cao su, tiêu, điều, đường, mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê;
- ✓ Sản xuất thực phẩm, thức ăn gia súc, kinh doanh khách sạn;
- ✓ Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, tư vấn đầu tư;
- ✓ Môi giới thương mại, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến sản xuất cà phê, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chi nhánh thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và giá ghi sổ kế toán để thực hiện ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ. Việc áp dụng từng loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán tại công ty tuân thủ theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ, không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
 - Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
 - Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
- Thời điểm ghi nhận các loại chứng khoán kinh doanh là thời điểm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
 - Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì loại chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, sau ghi nhận theo giá gốc ban đầu, được ghi nhận theo giá trị hợp lý (bằng giá gốc sau khi đã điều chỉnh theo giá trị tổ thất)
- Tổn thất được xác định theo (BCTC của doanh nghiệp phát hành trái phiếu / cổ phiếu ưu đãi / Ngân hàng nhận tiền giữ.../ hoặc theo giá thị trường). Nếu tổn thất xác định được một cách tin cậy sẽ ghi giảm khoản đầu tư. Sau khi đã ghi nhận tổ thất nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổ thất có thể thu hồi lại, thì khoản tổ thất đã ghi sẽ được hoàn lại (cho đến mức bằng tổ số tổn thất đã ghi nhận các kỳ trước) (*Theo CMKTQT: nếu thu hồi cao hơn giá gốc thì phần cao hơn sẽ giữ lại trên TK412- Không ghi vào thu nhập*)
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng...là ngân hàng mà công ty thường xuyên có giao dịch.

c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ các khoản cho vay được xác định theo giá gốc. Trong giai đoạn chờ tất toán, các khoản cho vay được trích lập dự phòng phải thu khó đòi như các khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty. Số trích lập dự phòng được phản ánh trong chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn/ dài hạn khó đòi trên BCĐKT của công ty.
- Tài thời điểm lập báo cáo tài chính tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá mua của ngân hàng là ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty Liên doanh, liên kết

- Tỷ lệ quyền biểu quyết là căn cứ để xác định mối quan hệ đầu tư vốn tại công ty. Cụ thể: Công ty chiếm trên 50% quyền biểu quyết (hoặc dưới 50% nhưng được các cổ đông khác chấp thuận hoặc...) được phân loại là đầu tư vào công ty con. Nếu tỷ lệ quyền biểu quyết (trực tiếp và gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn

vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng. BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất).

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường, hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý). BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất).

f) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày trao đổi (hoặc giá đóng cửa của phiên giao dịch trước liền kề ngày trao đổi) trên thị trường niêm yết/ trên sàn UPCOM. Hoặc là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng, hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: Công ty góp vốn vào công ty ABC bằng tiền tệ và bằng tài sản phi tiền tệ (TSCĐ, HTK, chi phí...). Các tài sản phi tiền tệ khi mang đi góp vốn được đánh giá lại và đã được các bên tham gia góp vốn vào công ty ABC chấp thuận. Chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị đánh giá lại phát sinh tại thời điểm góp vốn đã được ghi nhận hết vào thu nhập/chi phí của hoạt động khác ngay trong năm phát sinh.
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần góp vốn: khi thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng hình thức phi tiền tệ, tùy theo từng loại hình tài sản phi tiền tệ được sử dụng, công ty sẽ ghi nhận doanh thu, giá vốn (nếu tài sản là hàng tồn kho), hoặc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác... (nếu tài sản là TSCĐ); hoặc ghi nhận lãi, lỗ hoạt động tài chính (nếu tài sản là các công cụ vốn, công cụ nợ).
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

1. Tiền

	30/09/2015	21/07/2015
Tiền Việt Nam	16,631,880	30,759,503
Tiền việt gửi NH No&PTNT Quận Hai Bà Trưng	356,314	356,314
Tiền gửi VNĐ tại Vietcombank Bắc Ninh	404,633,554	16,610,258
Tiền gửi VNĐ Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Bắc Giang	7,581,819	5,282,218
Ngoại tệ USD gửi NH No&PTNT Quận Hai Bà Trưng	522,225	522,225
Cộng	429,725,792	53,530,518

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2015	21/07/2015
Đối tượng: BKH Bộ kế hoạch và đầu tư	1,700,000	-
Đối tượng: AN Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Nờ	186,354,000	-
Đối tượng: CTMTVTT Công ty TNHH MTV Tứ Thuận	113,860,908	140,981,558
Đối tượng: CTYCPH Công ty CP Khách sạn Thiên Hà	1,150,000	4,600,000
Đối tượng: CTYHDY Công ty TNHH Hương Duyên	74,285,811	37,698,491
Đối tượng: CTYMC Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	83,852,036	440,972,036
Đối tượng: CTYPQHA Công ty TNHH Phúc Quang Hồng An	13,144,371,974	13,364,769,999
Đối tượng: CTYQP Công ty TNHH Quang Phúc	33,256,520	33,256,520
Đối tượng: CTYTA Công ty cổ phần Trảng An	24,570,000	-
Đối tượng: CTYTDT_TQ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QU	624,730,014	624,730,014
Đối tượng: CTYXD Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật	32,200,000	32,200,000
Đối tượng: CTYXHL Công ty TNHH TMDV Xuân Hưng Long	5,348,479	15,348,479
Đối tượng: KL56 Chị Hằng - Yên Bái	51,240,003	51,240,003
Đối tượng: KLHL Nhà hàng cà phê Hương Linh - Hạ Long, Qu	1,583,600	1,583,600
Đối tượng: NPP Nhà Phân Phối Huế	4,054,208	13,227,208
Đối tượng: NPPBD Nhà phân phối Bùi Tấn Đạt	142,080,798	142,080,798
Đối tượng: QB Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương	169,192,312	-
Đối tượng: QT Công ty TNHH MTV Gia Phát	178,475,720	-
Đối tượng: TTH Công ty TNHH MTV may mặc Tâm An	216,522,180	-
Đối tượng: CTYHN Công ty TNHH Hồng Nhựt	1,240,000	-
Đối tượng: CTYVK Công ty TNHH thương mại và du lịch Việt	8,750,000	-
Đối tượng: NP Khách sạn Nam Phong - Bãi cháy	5,400,000	-
Cộng	15,104,218,563	14,902,688,706

3. Trả trước người bán

	30/09/2015	21/07/2015
Đối tượng: CTYBHA Công ty TNHH TM-DV nông sản Bắc Hi	15,378,282	15,378,282
Đối tượng: CTYOUT Cty TNHH Cà phê OUTSPAN Việt Nam	257,510,000	784,190,000
Cộng	272,888,282	799,568,282

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

4. Phải thu khác

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Phải thu về Cổ phần hóa	62,330,818	62,330,818
Đối tượng: EGD Phạm Xuân Linh		15,000,000
Đối tượng: ETCHC14 Vũ Văn Chính	5,600,000	8,600,000
Cộng	<u>67,930,818</u>	<u>85,930,818</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4,210,508,580	3,757,787,948
Hàng hóa	3,672,735,862	8,307,945,633
Cộng	<u>7,883,244,441</u>	<u>12,065,733,580</u>

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	358,556,816	564,095,567
Cộng	<u>358,556,816</u>	<u>564,095,567</u>

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình****9. Chi phí trả trước**

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Ngắn hạn	-	67,236,804
Dài hạn	148,546,531	178,683,702
Cộng	<u>148,546,531</u>	<u>245,920,506</u>

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

10. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Đối tượng: MBBG Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	7,220,000,000	5,867,606,666
Đối tượng: EGD Phạm Xuân Linh	50,000,000	1,850,000,000
Đối tượng: NTL Nguyễn Thị Lan	150,000,000	
Cộng	<u>7,420,000,000</u>	<u>7,717,606,666</u>

11. Phải trả người bán

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Đối tượng: CTCPA Công ty CP sản xuất TM và in bao bì ABC		1,818,000
Đối tượng: CTDL Công ty cổ phần in Đồng Lợi		5,000,000
Đối tượng: CTTB Công ty CP Tinh bột và Dầu thực vật Việt Nam		-
Đối tượng: CTYPAC Công ty Cổ phần bao bì Thanh Bình PAC		-
Đối tượng: CTYCAN Công ty Cans Alipack	102,337,547	102,337,547
Đối tượng: CTYCFN Công ty cung ứng CB-XNK cà phê Nha T	14,239,500	14,239,500
Đối tượng: CTYKC Công ty TNHH TM và Chuyển giao Công nghệ Kiên Cường		1,000,000
Đối tượng: CTYNT Công ty XNK cà phê Nha Trang	17,517,000	17,517,000
Đối tượng: CTYVT Công ty VT-CB cung ứng cà phê xuất khẩu	363,154,444	363,154,444
Đối tượng: EKD13 Văn Đình Bình		2,400,000
Đối tượng: nt49 Nông trường 49	150,000,000	150,000,000
Đối tượng: NTIAC Nông trường IA Châm	110,250,000	110,250,000
Đối tượng: NTSAO Nông trường IA Sao	80,000,000	80,000,000
Đối tượng: TVBNN Công ty tư vấn xây dựng Bộ nông nghiệp	9,976,364	9,976,364
Đối tượng: XNCKNT Xí nghiệp cơ khí Nha Trang	8,850,000	8,850,000
Đối tượng: CTYVD Công ty TNHH Công nghệ In và Bao Bì Việt Đức		21,752,060
Đối tượng: CTYA Công ty KD bất động sản VIGLACERA		186,031,865
Đối tượng: CTYKT Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn APEC		26,279,000
Đối tượng: CTYTB Công ty TNHH SX TM DV Thanh Bình		232,497,500
Đối tượng: VD Công ty TM và DV Vietfood Viễn - Đông		8,672,583,150
Cộng	<u>856,324,855</u>	<u>10,005,686,430</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	906,991,922	131,891,948
Cộng	<u>906,991,922</u>	<u>1,318,919,484</u>

13. Phải trả khác

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Phải trả ngắn hạn khác	152,561,530	214,631,518
Cộng	<u>152,561,530</u>	<u>214,631,518</u>

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

14. Vốn chủ sở hữu

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Vốn chủ sở hữu	38,542,081,602	38,542,081,602
Cộng	<u>38,542,081,602</u>	<u>38,542,081,602</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	128,958,303	-
Cộng	<u>128,958,303</u>	<u>-</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Doanh thu bán hàng	14,531,410,852	31,284,274,066
Cộng	<u>14,531,410,852</u>	<u>31,284,274,066</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Giá vốn hàng bán	14,128,023,945	31,779,142,165
Cộng	<u>14,128,023,945</u>	<u>31,779,142,165</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	857,485	1,454,854
Cộng	<u>857,485</u>	<u>1,454,854</u>

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945

Fax: 0241 3734735

4. Chi phí hoạt động tài chính

		<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Chi phí tài chính		116,825,000	379,710,893
	Cộng	<u><u>116,825,000</u></u>	<u><u>379,710,893</u></u>

5. Thu nhập khác

		<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Thu nhập khác		146,726,117	1,216,127,270
	Cộng	<u><u>146,726,117</u></u>	<u><u>1,216,127,270</u></u>

6. Chi phí khác

		<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
Chi phí khác		44,300	453,004,944
	Cộng	<u><u>44,300</u></u>	<u><u>453,004,944</u></u>

7. Chi phí thuế Doanh nghiệp hiện hành

		<u>30/09/2015</u>	<u>21/07/2015</u>
a. Lợi nhuận		(26,974,641)	(1,664,045,621)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế			
- Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản điều chỉnh giảm			
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		(26,974,641)	(1,664,045,621)
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}		<u><u>(26,974,641)</u></u>	<u><u>(1,664,045,621)</u></u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ XUNG KHÁC**1. Báo cáo bộ phận****2. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Chi nhánh quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Chi nhánh xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Chi nhánh bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Chi nhánh có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, như tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Chi nhánh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và

khoản phải thu của Chi nhánh liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Chi nhánh chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Chi nhánh nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Chi nhánh gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Chi nhánh chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY TNHH MTV VINACAFE MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Đường TS 19, Khu CN Tiên Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Tel: 0241 6505945 Fax: 0241 3734735

Chi nhánh giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Chi nhánh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Chi nhánh dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

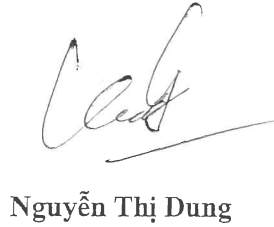
Bắc Ninh, ngày 30 tháng 09 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Gia Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dung



Chi nhánh Miền Bắc - Tổng công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên
Đường TS 19, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh.

BẢNG CÂN ĐỐI NHẬP - XUẤT - TỒN

Từ ngày: 22/07/2015 Đến ngày: 30/09/2015

Tài khoản: 1561 - Giá mua hàng hóa

16/10/2015 1:56:26 PM

Trang in: 1 / 3

Mã vật tư	ĐVT	Đơn giá	Tồn đầu		Nhập		Xuất		Tồn cuối	
			Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền
CFH-0.5KGTÚI NHÔM	Kg	91,478.06	224.00	19,247,227	4,860.50	434,659,346	4,724.50	420,974,470	360.00	32,932,103
Cà phê hạt rang Đặc biệt 0.5kg										
CFH-BTP	Kg	65,901.95	296.30	21,970,329	761.10	50,157,974	296.30	21,970,329	761.10	50,157,974
Cà phê hạt rang bán thành phẩm										
CFH-CTH	Kg	80,044.38	110.40	10,426,497	941.00	154,300,398	963.30	157,674,985	88.10	7,051,910
Cà phê hạt rang chè thượng hạng										
CFH-TDB	Kg	156,925.42	130.60	20,799,671	870.50	136,174,477	825.90	129,480,814	175.20	27,493,334
Cà phê hạt rang trộn thượng hạng										
CFH-TT	Kg	137,618.74	71.50	9,743,879	336.00	52,473,613	337.50	52,584,180	70.00	9,633,312
Cà phê hạt rang 500g túi thiếc										
CFH-VTH	Kg									
Cà phê hạt rang với thượng hạng										
CFS-AR16	Tấn									
Cà phê nhân Arabica S16										
CFS-ARL1	Tấn									
Cà phê nhân Arabica S18										
CFS-HSVXK	Tấn									
Cà phê nhân Robusta XK										
CFS-TH	Tấn									
Cà phê Arabica tận thu										
CFT-480G	Bịch	41,875.96	228.00	9,271,888	868.00	36,624,160	627.00	26,256,225	469.00	19,639,823
Cà phê hoà tan sữa 480g										
CFT-20G*13GÔI	Hộp	23,952.94	6.00	140,761	672.00	16,099,319	660.00	15,808,927	18.00	431,153
Cà phê hòa tan sữa 20gx13										
CFT-BTP	Kg	58,368.23			336.00	19,611,725	104.00	6,070,296	232.00	13,541,429
Cà phê sữa (3in1)-BTP										
CFT-C	Hộp	27,600.00	88.00	2,436,044	1,824.00	50,335,155	947.00	26,137,200	965.00	26,633,999
Cà phê sữa hộp hương chồn										

Mã vật tư	ĐVT	Đơn giá	Tồn đầu		Nhập		Xuất		Tồn cuối	
			Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền
CFT-CAFESUA400G	Hộp									
Cà phê sữa 20grx20gói										
CFT-FT-L	Hộp	28,044.47	1,019.00	29,013,538	48.00	1,366,682	811.00	23,200,835	256.00	7,179,385
Cà phê hòa tan sữa 225g										
CFT-L	Hộp	22,683.55	2,662.00	60,383,618	150.00	3,402,534	1,039.00	23,568,210	1,773.00	40,217,942
Cà phê hòa tan sữa 175g										
CFT-SUA 16GX18	Hộp	29,373.71	472.00	14,715,118	540.00	15,011,070	758.00	22,265,266	254.00	7,460,922
Cà phê sữa 16gx18gói										
CFT-SUA 800G	Bịch	53,819.67	27.00	1,254,307	230.00	18,630,343	224.00	18,108,601	33.00	1,776,049
Cà phê sữa túi 800gr										
CFT-TD	Hộp	10,048.28	207.00	12,926,611	2,550.00	44,287,117	2,409.00	53,716,925	348.00	3,496,803
Cà phê hoà tan đen 40gr										
CFT-TS360G	Bịch				750.00	26,758,921	750.00	26,758,921		
Cà phê sữa 360g										
CFX-1V	Kg	111,498.10	40.80	4,784,220	277.80	35,699,838	264.80	34,485,460	53.80	5,998,598
Cà phê xay 100g vàng										
CFX-250G	Kg									
Cà phê xay 250g HG										
CFX-2CK	Kg	108,840.30	59.00	6,442,537	197.00	27,343,323	206.60	28,409,149	49.40	5,376,711
Cà phê xay 200g Chân không										
CFX-2M	Kg									
Cà phê xay 200g Mocha										
CFX-BM	Kg	109,826.88	18.00	1,982,841	200.00	21,959,402	210.00	23,063,628	8.00	878,615
Cà phê xay bột mịn										
CFX-HG	Kg	134,568.95	56.50	7,403,779	355.00	52,688,419	368.50	54,305,733	43.00	5,786,465
Cà phê xay 500g hộp giấy										
DC-DAUCOTH01	Tấn		265.01	7,884,166,500			265.01	7,884,166,500		
Đầu cọ thô 1										
DC-DAU AN	Tấn	27,950,000.00			113.84	3,181,828,000			113.84	3,181,828,000
Đầu ăn thực vật										
DC-DAUCO	Tấn				173.24	4,812,746,100			173.24	4,812,746,100
Đầu cọ										
DC-DAUCOTH0	Tấn									
Đầu cọ thô										

Mã vật tư	ĐVT	Đơn giá	Tồn đầu		Nhập		Xuất		Tồn cuối	
			Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền
DC-STREARIN dầu co Strarin	Tấn									
NC-AK Ngũ cốc 500g ăn Kiêng	Bịch	36,035.58	1,448.00	43,908,457	464.00	20,456,055	1,893.00	63,679,836	19.00	684,676
NC-B500G Ngũ cốc 500g	Bịch	36,983.53	1,711.00	69,472,891	13,227.00	469,640,374	11,172.00	399,833,289	3,766.00	139,279,976
NC-CX Ngũ cốc 500g Canxi	Bịch	41,864.31	422.00	12,720,337	2,779.00	116,347,698	2,625.00	104,954,195	576.00	24,113,840
TSV-1 Cà phê sữa vàng 3in1 (18grx24gói)	Bịch	38,527.31	1,684.00	64,734,583	8,875.00	339,622,293	8,972.00	343,214,033	1,587.00	61,142,843
Tổng cộng:				8,307,945,633		10,138,224,336		14,773,434,107		3,672,735,862

Người lập biểu

Trương Kim Anh

Kế toán trưởng

Leuy

Thủ kho

Nguyễn Tuấn Dũng

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày tháng 11 năm 2015.



TRƯỞNG PHÒNG

Dương Đức Chiến